

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3096/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của quận Bình Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016, số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017, số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 và số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018).

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2065/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4667/TTr-STNMT-QLĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)				
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2.078,59	26,47	32,17	46,17	37,00	29,77	39,64	77,44	111,39	262,23	32,21	51,52	64,46	39,65	39,81	180,77	56,69	184,07	131,43	86,29	9,43				
1	Đất nông nghiệp	NNP	271,74																				271,74				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	166,28																				166,28				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,32																				47,32				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,50																				32,50				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,64																				25,64				
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.806,85	26,47	32,17	46,17	37,00	29,77	39,64	77,44	111,39	262,23	32,21	51,52	64,46	39,65	39,81	180,77	56,69	184,07	131,43	86,29	277,69				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,22			0,24		0,10		0,68		2,77	0,22			1,70		1,71		8,42			0,38				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	0,03	0,01			0,49	0,02		1,42		0,74	0,20		0,02			0,05	0,22							

09807455

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,33	0,01	0,69	1,90	0,26	1,20	0,30	3,26	5,93	6,48	0,95	0,99	1,74	0,13	1,04	0,21	1,03	4,99	2,07	3,05	20,11				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,20	0,07	0,14	0,48	0,48	0,21	0,26		0,03	23,21	0,02	2,15	0,17	0,37	0,65	1,60		4,41	1,01	3,29	1,12				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	423,09	8,92	6,70	15,34	7,00	8,04	12,90	18,97	35,81	59,10	9,63	12,99	22,79	12,52	9,37	40,36	11,39	44,93	35,50	9,52	41,30				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,56	1																							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	874,60	15,08	19,27	25,26	26,84	18,94	24,64	50,98	56,68	109,47	18,24	29,95	32,30	18,34	22,70	93,62	39,73	91,70	73,10	36,66	71,12				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,95	0,10	0,39	0,28	0,14	0,18	0,38	0,53	0,59	0,17	2,23	0,07	0,60	0,11	0,04	0,16	0,28	0,19	1,68	0,56	1,27				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,96	0,02					0,10		0,09	0,11	0,04	0,12			0,02			0,14	0,20		0,12				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,03	0,01	0,53	0,49	1,74	0,30	0,50	1,81	1,19	6,30	0,14	0,23	4,04	0,65	0,15	0,10	1,14	0,49	0,83		7,39				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,37	0,04			0,43		0,34	0,52	0,68								0,18	0,09			0,09				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,43	0,03											0,01	0,03		0,01	0,05	0,21	0,07	0,01					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	26,03	0,01	0,19	0,27		0,13		0,16	4,46	4,74			0,64	0,93		3,97	0,08	2,95	4,36	3,04	0,12				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,01	0,07	0,16	0,16	0,18	0,20			0,16	0,05				0,01	0,02	0,03			0,02						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	323,86	0,64	4,27	2,09				0,53	4,35	49,83		4,82	2,17	4,84	5,82	39,00	2,76	25,33	12,59	30,16	134,67				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									
3	Đất chưa sử dụng	CSD																									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																									
5	Đất khu kinh tế*	KKT																									
6	Đất đô thị*	KDT	2.078,59	26,47	32,17	46,17	37,00	29,77	39,64	77,44	111,39	262,23	32,21	51,52	64,46	39,65	39,81	180,77	56,69	184,07	131,43	86,29	549,43				

09807455

2. Diện tích thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã diện tích	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,18																				3,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,57																				1,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,60																				0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,81																				0,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20																				0,20
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,30	0,14	0,09		1,46		0,06							0,23	2,39	8,25	0,05	0,41	1,91	9,11	1,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,03															0,03					
2.2	Đất an ninh	CAN																					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)~(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,00								0,30										0,90	0,28	0,52
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,87		0,01											0,03	0,15	0,16		0,02		0,50	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,85		0,02						0,04							0,80		0,12		1,75	0,12
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02																			0,02	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	15,60		0,11				0,06		0,93		0,06			0,20	2,20	7,16	0,05	0,27	1,01	3,45	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02		0,02																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,16								0,03						0,03	0,10					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,16								0,16												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					

09807455

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4) ⁺ (5) ⁺ ...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07																			0,07	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,51			0,01																3,04	0,46
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01														0,01						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4) ⁺ (5) ⁺ ...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1		NNP/PNN	3,18																				3,18
1.1	Đất trồng lúa	UA/PNN	1,57																				1,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,60																				0,60

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,81																				0,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSS/PNN																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20																				0,20
1.8	Đất làm muối	I/PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																						
	<i>Trong đó:</i>																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất muối trồng thủy sản	LUA/NTS																					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất muối trồng thủy sản	HNK/NTS																					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ⁽⁴⁾																					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ⁽⁴⁾																					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ⁽⁴⁾																					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,77	0,71	0,06		0,34		0,49	0,01						0,67		0,46			13,03		

Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2019:

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2018 quận Bình Thạnh không còn nhóm đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 2779/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan